

NGHIÊN CỨU HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC CỦA NGHỀ LƯỚI KÉO ĐƠN VEN BỜ VÀ XA BỜ Ở TỈNH BẠC LIÊU

Nguyễn Thanh Long

Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 29/02/2016

Ngày chấp nhận: 30/08/2016

Title:

Study on the fishing activities of inshore and offshore single trawlers in Bac Lieu province

Từ khóa:

Ven bờ, xa bờ, lưới kéo đơn, tài chính, kỹ thuật khai thác

Keywords:

Inshore, offshore, single trawler, financial, fishing technical

ABSTRACT

The study on the fishing activities of inshore and offshore single trawler was conducted from August to December 2015 in Bac Lieu province. The results showed that the number of inshore single trawler in Bac Lieu province were 168 fishing boats (12.8%) and the offshore trawler was 215 fishing boats (16.42%). The inshore trawlers were used for boat with engines of 57.6 HP in average and the offshore trawlers were used for boat with engines of 249 HP in average. The inshore and offshore trawlers can operate year-round. The average fishing productions of the inshore and offshore trawlers were 104 tons/boat and 346 tons/boat per year, in which trash fish accounted for 42.6% of inshore trawlers and 43.67% of the single trawler offshore. The average gross revenues and net return were 145 and 68.2 million VND/trip, respectively and benefit ratio was 104% of inshore trawlers. The average gross revenues and net return were 1,228 and 539 million VND/trip, respectively and benefit cost ratio was 65% of the offshore trawlers.

TÓM TẮT

Nghiên cứu hoạt động khai thác của nghề lưới kéo ven bờ và xa bờ được thực hiện từ tháng 8/2015 đến tháng 12/2015 ở tỉnh Bạc Liêu. Kết quả cho thấy nghề lưới kéo đơn gần bờ của tỉnh Bạc Liêu có 168 chiếc (12,83%) và có 215 chiếc lưới kéo xa bờ (16,42%). Tàu lưới kéo đơn gần bờ có công suất trung bình là 57,68 CV/tàu và tàu lưới kéo đơn xa bờ là 249 CV/tàu. Lưới kéo đơn gần bờ và xa bờ đều có thể khai thác quanh năm. Sản lượng khai thác trung bình của nghề lưới kéo đơn gần bờ và xa bờ là 104,19 tấn/tàu/năm và 346,40 tấn/tàu/năm, trong đó cá tạp tàu gần bờ chiếm 42,67% và xa bờ chiếm 43,67%. Tổng thu nhập bình quân của tàu lưới kéo đơn gần bờ là 145,33 triệu đồng/chuyến và lợi nhuận là 68,27 triệu đồng/chuyến với tỷ suất lợi nhuận 104%. Đối với lưới kéo đơn xa bờ tổng thu nhập bình quân là 1.228 triệu đồng/chuyến và lợi nhuận là 539 triệu đồng/chuyến với tỷ suất lợi nhuận là 65%.

Trích dẫn: Nguyễn Thanh Long, 2016. Nghiên cứu hoạt động khai thác của nghề lưới kéo đơn ven bờ và xa bờ ở tỉnh Bạc Liêu. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 45b: 112-118.

1 GIỚI THIỆU

1.1 Đặt vấn đề

Bạc Liêu là một tỉnh ven biển, có tiềm năng phát triển về kinh tế biển. Với chiều dài bờ biển dài 56 km tiếp giáp biển Đông, diện tích ngư trường

biển gần 5.000 km² thích hợp cho việc nuôi trồng và khai thác thủy sản phát triển. Năm 2014, sản lượng khai thác thủy sản đạt 106.650 tấn, chiếm 10,3% tổng sản lượng khai thác thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long (Chi cục Khai thác và Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản tỉnh Bạc Liêu, 2015). Các hoạt

động thủy sản trong vùng diễn ra đa dạng và biến đổi phức tạp, phần lớn các hoạt động khai thác là nghề cá nhân, mang tính tự phát, sản xuất theo kiểu truyền thống nhằm đáp ứng theo điều kiện nhu cầu kiếm sống của người dân trong vùng, trong đó nghề lưới kéo là nghề khai thác chính của tỉnh. Do đó, nguồn lợi thủy sản trong tỉnh đang có dấu hiệu suy giảm, một số nơi khai thác chưa hợp lý và hiệu quả. Để quản lý các hoạt động khai thác thủy sản cũng như hiện trạng của nghề lưới kéo ven bờ và xa bờ. Chính vì vậy, “Nghiên cứu hoạt động khai thác của nghề lưới kéo ven bờ và xa bờ ở tỉnh Bạc Liêu” là cần thiết nhằm cung cấp dữ liệu cho việc quản lý và phát triển bền vững các hoạt động thủy sản của vùng Bạc Liêu và các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Thời gian và địa điểm nghiên cứu:

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 8/2015 đến tháng 12/2015 tại huyện Hòa Bình, huyện Đông Hải và xã Hiệp Thành thuộc tỉnh Bạc Liêu.

2.2 Số liệu thứ cấp

Số liệu thứ cấp chính như số lượng tàu thuyền, sản lượng khai thác thủy sản và hình thức quản lý khai thác thủy sản được tổng hợp từ các báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bạc Liêu, Chi cục Khai thác và Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản. Các nghiên cứu có liên quan, tạp chí chuyên ngành, luận văn tốt nghiệp đại học và các website chuyên ngành cũng được tham khảo để viết báo cáo này.

2.3 Số liệu sơ cấp

Nghiên cứu đã phỏng vấn trực tiếp 45 hộ làm nghề lưới kéo đơn xa bờ và 45 hộ làm nghề lưới kéo đơn gần bờ theo bảng câu hỏi soạn sẵn để tìm hiểu những thông tin về khía cạnh kỹ thuật và tài chính của nghề lưới kéo ven bờ và xa bờ ở tỉnh Bạc Liêu như:

- Những thông tin chung về chủ tàu và thuyền trưởng.
- Lực lượng lao động trong gia đình và trên tàu.
- Số năm kinh nghiệm của thuyền trưởng.
- Hiện trạng khai thác của nghề lưới kéo (kết cấu tàu, ngư cụ, ngư trường, mùa vụ, thời gian khai thác của chuyến biển và trong năm.
- Những loài khai thác (loài kinh tế và cá tạp).
- Sản lượng khai thác thủy sản theo chuyến và theo năm.

- Hình thức tiêu thụ sản phẩm.
- Đánh giá hiệu quả tài chính (chi phí, doanh thu, lợi nhuận).
- Những thuận lợi và khó khăn của nghề lưới kéo ven bờ và xa bờ.

2.4 Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

Phần mềm Excel được sử dụng để nhập, phân tích và xử lý số liệu. Các số liệu về khía cạnh kỹ thuật và tài chính được thể hiện qua tần số xuất hiện, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất.

Các chỉ tiêu hiệu quả tài chính được tính dựa trên những công thức sau (tính cho 1 chuyến biển):

- Tổng thu nhập = Tổng số tiền bán sản phẩm.
- Tổng chi phí = Tổng chi phí biến đổi + Tổng chi phí cố định (Chi phí khấu hao một chuyến).
- Lợi nhuận = Tổng thu nhập – Tổng chi phí.
- Tỷ suất lợi nhuận (lần) = Tổng lợi nhuận/Tổng chi phí.

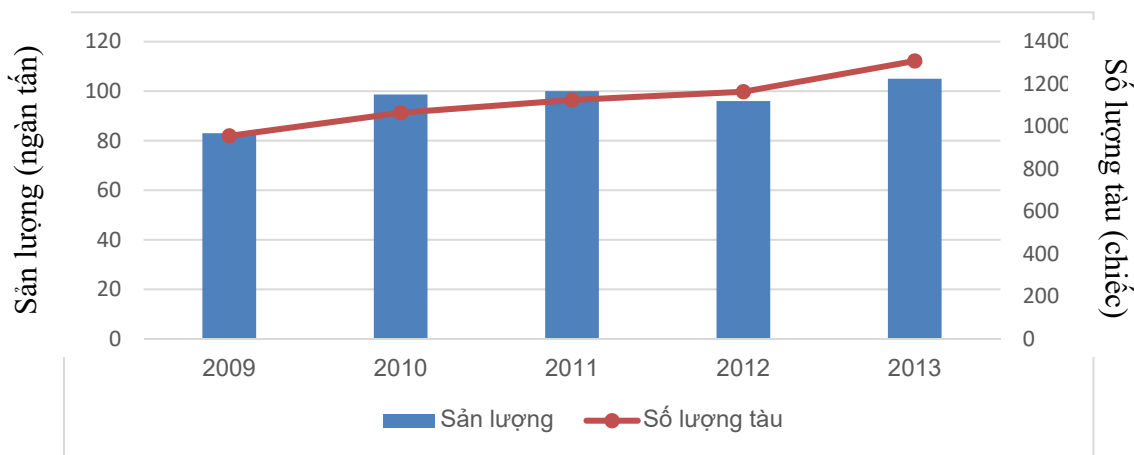
Các số liệu được sử dụng thống kê bằng t-test để so sánh sự khác biệt giữa nghề lưới kéo ven bờ và xa bờ. Đối với các câu hỏi mở (nêu những thuận lợi và khó khăn) thì các câu trả lời được xếp hạng quan trọng từ cao đến thấp trước khi xử lý.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Tình hình phát triển nghề KTTS ở tỉnh Bạc Liêu

Bạc Liêu là một trong những tỉnh ven biển ở Đồng bằng sông Cửu Long, có bờ biển giáp vùng biển Đông Nam Bộ nên thuận lợi cho việc phát triển cả nuôi trồng và khai thác thủy sản. Từ năm 2009 đến 2013, tổng số lượng tàu khai thác thủy sản có tăng từ 906 chiếc lên 1.309 chiếc. Bên cạnh đó, sản lượng khai thác thủy sản cũng tăng theo số lượng tàu, sản lượng tăng từ 83 ngàn tấn (2009) lên 105 ngàn tấn (2013) (Hình 1).

Nghề khai thác thủy sản ở tỉnh Bạc Liêu chủ yếu là nghề lưới rê (60%), kế đến là nghề lưới kéo (38%) và còn lại là nghề câu và nghề te (2%). Nghề lưới kéo đơn chiếm khoảng 29,25% tổng số tàu khai thác của tỉnh Bạc Liêu, trong đó tàu lưới kéo đơn chiếm 12,84% và tàu lưới kéo đơn xa bờ chiếm 16,42%. Tàu lưới kéo đơn gần bờ chủ yếu khai thác ven bờ với qui mô nhỏ, riêng tàu lưới kéo đơn xa bờ sẽ có những chuyến đi xa hơn và qui mô tương đối lớn hơn (Chi cục Khai thác và Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản tỉnh Bạc Liêu, 2015).



Hình 1: Sản lượng và số lượng tàu khai thác ở tỉnh Bạc Liêu

Nguồn: Chi Cục Khai Thác và Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản tỉnh Bạc Liêu, 2015

3.2 Khía cạnh kỹ thuật của nghề lưới kéo đơn ven bờ và xa bờ ở tỉnh Bạc Liêu

Ngư trường khai thác thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là vùng biển Tây Nam Bộ và Đông Nam Bộ. Đối với nghề lưới kéo đơn ở

Bạc Liêu cũng khai thác ở hai vùng biển này. Nghề lưới kéo đơn ở tỉnh Bạc Liêu khai thác quanh năm, những tháng có sản lượng cao tập trung vào tháng 5, 6, 7, 8 và 9.

Bảng 1: Công suất và tải trọng của tàu lưới kéo đơn ven bờ và xa bờ ở tỉnh Bạc Liêu

Nội dung	Gần bờ (n=45)	Xa bờ (n=45)
Tải trọng của tàu (tấn)	8,27±2,79a	43,1±24,5b
Công suất của máy tàu (CV)	57,7±12,6a	249±131b

Các giá trị cùng một hàng có cùng chữ cái thì khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$)

Tàu lưới kéo đơn gần bờ có công suất nhỏ hơn 90 CV, những tàu có công suất lớn hơn 90 CV thì đánh xa bờ. Tàu lưới kéo đơn gần bờ có công suất trung bình là 57,7 CV và tải trọng trung bình là

8,27 tấn/tàu, tàu lưới kéo đơn xa bờ có công suất trung bình cao hơn là 249 CV và tải trọng trung bình là 43,10 tấn/tàu (Bảng 1).

Bảng 2: Lực lượng lao động của tàu lưới kéo đơn ven bờ và xa bờ ở tỉnh Bạc Liêu

Nội dung	Gần bờ (n=45)		Xa bờ (n=45)	
	Giá trị	Tỉ lệ (%)	Giá trị	Tỉ lệ (%)
Tổng số lao động trong gia đình (người/hộ)	3,30±1,18a		3,03±1,19a	
Số lao động trong gia đình tham gia nghề này (người)	2,10±1,12a	28,9	2,13±1,20a	12,2
Số lao động thuê mướn thêm trên tàu (người)	5,17±0,99a	71,1	15,3±5,83b	87,8
Tổng số lao động trên tàu (người/tàu)	7,27±0,91a	100	17,4±5,72b	100

Các giá trị cùng một hàng có cùng chữ cái thì khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$)

Trung bình mỗi tàu lưới kéo đơn gần bờ cần 7,27 lao động, trong đó lao động gia đình chiếm 28,9%, còn lại 71,1% là thuê mướn thêm lao động (Bảng 2). Đối với kéo đơn xa bờ trung bình mỗi tàu cần 17,4 lao động, trong đó lao động gia đình chiếm 12,2%, còn lại là lao động phải thuê mướn 87,8% (Bảng 2). Chính vì vậy, việc phát triển nghề lưới kéo đơn không những tạo việc làm cho gia đình mà còn tạo việc làm cho người dân sống vùng ven biển Bạc Liêu. Tuy nhiên, thời gian qua do giá nhiên liệu tăng cao, thu nhập không ổn định và thấp nên nhiều lao động vùng ven biển đã tìm

những việc làm khác có thu nhập cao hơn nên việc thuê mướn nhân công để KTTS hiện nay cũng gặp nhiều khó khăn.

Do loại hình khai thác của nghề lưới kéo đơn khác nhau nên kích thước mắt lưới nhỏ nhất cũng khác nhau để phù hợp với loại hình khai thác. Đối với tàu lưới kéo đơn gần bờ có kích thước mắt lưới 2a nhỏ nhất trung bình là 20,1 mm, trung bình kích thước mắt lưới 2a nhỏ nhất của tàu lưới kéo đơn xa bờ là 21,6 mm (Bảng 3). Kích thước mắt lưới nhỏ nhất của lưới kéo ven bờ và xa bờ khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Bảng 3: Kích thước mắt lưới của lưới kéo đơn ven bờ và xa bờ ở tỉnh Bạc Liêu

Nội dung	Gần bờ (n=45)	Xa bờ (n=45)
Kích thước mắt lưới 2a nhỏ nhất (mm)	20,1±2,7a	21,6±3,5a

Các giá trị cùng một hàng có cùng chữ cái thì khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p>0,05$)

Thời gian khai thác một chuyến biển của nghề lưới kéo đơn gần bờ tương đối ngắn, trung bình kéo dài 7 ngày/chuyến biển và thời gian kéo một mẻ lưới trung bình là 8,57 giờ. Trung bình mỗi tháng có thể khai thác được 2,90 chuyến biển và có thể khai thác quanh năm, trung bình một năm khai thác được 10,30 tháng (Bảng 4). Đối với nghề lưới đơn xa bờ thời gian khai thác một chuyến biển kéo

dài hơn, trung bình kéo dài 35,2 ngày/chuyến biển và thời gian kéo một mẻ lưới trung bình là 9,73 giờ. Trung bình mỗi năm có thể khai thác được 10,3 chuyến biển và khai thác được 10,1 tháng (Bảng 4). Vì vậy, sản lượng khai thác của tàu lưới kéo đơn xa bờ (346 tấn/tàu/năm) cao hơn tàu lưới kéo đơn gần bờ (104 tấn/tàu/năm) (Bảng 5).

Bảng 4: Thời gian khai thác của nghề lưới kéo đơn ven bờ và xa bờ ở tỉnh Bạc Liêu

Nội dung	Gần bờ (n=45)	Xa bờ (n=45)
Thời gian trung bình một mẻ lưới (giờ)	8,57±2,98a	9,73±2,20b
Số ngày khai thác/một chuyến biển (ngày)	7,00±1,26a	35,2±17,6b
Số chuyến biển/tháng (chuyến)	2,90±0,31a	1,00±0,01b
Số tháng khai thác trong một năm (tháng)	10,3±0,65a	10,1±0,40b

Các giá trị cùng một hàng có cùng chữ cái thì khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p>0,05$)

Cụ thể, đối với tàu lưới kéo đơn gần bờ sản lượng trung bình của một chuyến biển là 3.560 kg/tàu/chuyến biển và SLKT trung bình cả năm là 104,2 tấn/tàu/năm (Bảng 5). Sản lượng trung bình một chuyến biển và cả năm tàu lưới kéo đơn xa bờ lần lượt là 34.150 kg/tàu/chuyến biển và 346 tấn/tàu/năm (Bảng 5). Tỷ lệ cá tạp của tàu lưới kéo đơn gần bờ và xa bờ tương đối cao là 42,7% và

43,67%. Kết quả cho thấy SLKT của nghề lưới kéo đơn là rất cao so với các ngành nghề khai thác khác, đặc biệt là nghề lưới kéo đơn xa bờ (chỉ kém hơn SLKT của lưới kéo đôi xa bờ), tuy nhiên chất lượng sản phẩm khai thác còn kém, tỉ lệ cá tạp cao. Trong khi đó, nghề lưới kéo đơn ở tỉnh Bến Tre chỉ đạt 91,3 tấn/tàu/năm và tỉ lệ cá tạp là 52% (Nguyễn Thanh Long, 2015).

Bảng 5: Sản lượng của nghề lưới kéo đơn ven bờ và xa bờ ở tỉnh Bạc Liêu

Nội dung	Gần bờ (n=45)	Xa bờ (n=45)
Sản lượng một mẻ lưới (kg)	331±193a	671±345b
Sản lượng một chuyến (kg/tàu/chuyến)	3.560±1420a	34.150±21.306b
Sản lượng một năm (tấn/tàu/năm)	104,2±37,1a	346,2±224,3b
Tỷ lệ cá tạp (%)	42,6	43,6

Các giá trị cùng một hàng có cùng chữ cái thì khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p>0,05$)

3.3 Khía cạnh tài chính của nghề lưới kéo đơn ven bờ và xa bờ ở tỉnh Bạc Liêu

Kết quả khảo sát cho thấy để đầu tư trung bình cho một tàu lưới kéo đơn gần bờ ở tỉnh Bạc Liêu cần 833 triệu đồng (Bảng 6), trong đó tàu và máy tàu chiếm 50,1%, ngư cụ chiếm 37,7%. Trong khi số vốn đầu tư cho một tàu lưới kéo đơn xa bờ trung bình là 2.639 triệu đồng (Bảng 6), trong đó tàu và máy tàu chiếm 78,3%, ngư cụ chỉ chiếm 15,6% cao hơn rất nhiều so với tàu lưới kéo đơn gần bờ. Chi phí một chuyến biển cho tàu lưới kéo đơn gần bờ trung bình 53,3 triệu đồng/chuyến, chủ yếu là tiền

nhân công 68%, chi phí cho nhiên liệu chỉ chiếm 20,6% (Bảng 7). Chi phí khấu hao trung bình một chuyến biển là 23,7 triệu đồng/chuyến biển (Bảng 6), chiếm 30,6% trong tổng chi phí. Đối với tàu lưới kéo đơn xa bờ, chi phí trung bình cho một chuyến biển là 642 triệu đồng/chuyến biển, cũng như tàu lưới kéo đơn gần bờ chủ yếu là tiền nhân công chiếm 51,2%, chi phí cho nhiên liệu chiếm 31,7% (Bảng 7). Trung bình chi phí khấu hao một chuyến biển của tàu lưới kéo đơn xa bờ là 46,54 triệu đồng/chuyến, chiếm 6,76% tổng chi phí (Bảng 6).

Bảng 6: Chi phí cố định và chi phí khấu hao của tàu lưới kéo đơn ven và xa bờ

Nội dung	Chi phí cố định Triệu đồng		Chi phí khấu hao (Triệu đồng/chuyến)	
	Gần bờ (n=45)	Xa bờ (n=45)	Gần bờ (n=45)	Xa bờ (n=45)
Vỏ tàu	345±85,5	1.733±972	2,18±1,09a	14,6±9,27b
Máy tàu	97,7±19,4	335±164	0,59±0,20a	2,98±1,84b
Ngư cụ	315±49,4	413±113	20,7±11,20a	28,2±9,26b
Chi phí khác	58±19,4	95±24,03	3,11±1,46a	5,88±2,36b
Rada		22,2±16,83		0,28±0,17
Dò cá		16,3±18,44		0,22±0,20
Đàm thoại	5,83±3,34	8,57±5,42	0,10±0,07a	0,03±0,02a
Định vị	12,3±4,99	15,4±9,50	0,11±0,04a	0,12±0,06a
Tổng	833±140	2.639±1.225	23,7±11,5a	46,5±17,8b

Các giá trị cùng một hàng có cùng chữ cái thì khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$)

Đối với tàu lưới kéo đơn gần bờ trung bình một chuyến biển chủ tàu thu được 145 triệu đồng và có lợi nhuận trung bình một chuyến biển là 68,2 triệu đồng. Với lợi nhuận này đã mang lại tỉ suất lợi

nhuận của nghề cao (1,04 lần) (Bảng 8), trong khi tỉ suất lợi nhuận của nghề lưới kéo ven bờ ở tỉnh Sóc Trăng chỉ là 0,51 (Nguyễn Thanh Long và Nguyễn Thanh Phương, 2010).

Bảng 7: Chi phí biến đổi một chuyến biển của tàu lưới kéo đơn ven bờ và xa bờ

Nội dung	Gần bờ (n=45)		Xa bờ (n=45)	
	Giá trị (triệu đồng/chuyến)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (triệu đồng/chuyến)	Tỷ lệ (%)
Dầu	9,62±4,12a	18,05	178±115b	27,7
Nhớt	1,37±1,12a	2,57	25,7±21,6b	4,01
Lương thực	2,75±1,50a	5,16	8,20±3,97b	1,28
Nước đá	1,23±1,12a	2,31	7,80±5,57b	1,21
Tiền nhân công	36,3±27,6a	68	329±284b	51,3
Chi phí sửa chữa	1,05±0,55a	1,97	5,20±2,77b	0,81
Tiền lãi ngân hàng			79±88,2	12,3
Chi phí khác	1,05±0,55a	1,94	5,82±3,03b	1,43
Tổng chi phí	53,3±33,9a	100	642±480b	100

Các giá trị cùng một hàng có cùng chữ cái thì khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$)

Đối với tàu lưới kéo đơn xa bờ trung bình một chuyến chủ tàu thu được 1.228 triệu đồng và lợi nhuận đạt thu được là 539 triệu đồng/chuyến. Với lợi nhuận này đã mang lại tỉ suất lợi nhuận của

nghề lưới kéo đơn xa bờ là 0,65 lần (Bảng 8). Trong khi đó, tỉ suất lợi nhuận của nghề lưới kéo đơn xa bờ ở tỉnh Bến Tre chỉ là 0,19 lần (Nguyễn Thanh Long, 2015).

Bảng 8: Hiệu quả tài chính của nghề lưới kéo đơn ven bờ và xa bờ ở tỉnh Bạc Liêu

Nội dung	Gần bờ (n=45)		Xa bờ (n=45)	
	Chuyến biển	Cả năm	Chuyến biển	Cả năm
Tổng chi phí (triệu đồng)	77,0±34,6	1.279±813a	688±492	3.210±1400b
Tổng chi phí khấu hao (triệu đồng)	23,7±11,5	570±277a	46,5±17,89	232±89,45b
Tổng chi phí biến đổi (triệu đồng)	53,3±33,8	1.849±832a	642±480	3.443±2462b
Tổng doanh thu (triệu đồng)	145±60,5	3.488±1.452a	1.228±1.076	6.141±5.380b
Lợi nhuận (triệu đồng)	68,2±38,6	1.638±927a	539±598	2.698±2.991b
Tỉ suất lợi nhuận (lần)	1,04±0,79	1,04±0,79a	0,65±0,28	0,65±0,28b

Các giá trị cùng một hàng có cùng chữ cái thì khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$)

Tổng chi phí trung bình của nghề lưới kéo đơn gần bờ (1.279 triệu đồng/tàu/năm) thấp hơn tổng chi phí trung bình của nghề lưới kéo đơn xa bờ (3.210 triệu đồng/tàu/năm), do tàu lưới kéo xa bờ cần vốn đầu tư lớn, chi phí cho nhiên liệu nhiều,

chi phí thuê nhân công,... Tàu lưới kéo đơn xa bờ thường có chuyến đi khai thác dài, sản lượng cao nên tổng doanh thu trung bình (6.141 triệu đồng/tàu/năm) cao gấp đôi tàu lưới kéo đơn gần bờ (3.488 triệu đồng/tàu/năm) chính vì vậy, lợi nhuận

hàng năm của tàu lưới kéo đơn xa bờ (2.698 triệu đồng/tàu/năm) cao hơn lợi nhuận tàu lưới kéo đơn gần bờ (1.638 triệu đồng/tàu/năm). Riêng tỷ suất lợi nhuận tàu lưới kéo đơn xa bờ có tỷ suất lợi nhuận là 0,65 thấp hơn tỷ suất lợi nhuận tàu lưới kéo đơn gần bờ là 1,04 (Bảng 8).

3.4 Những thuận lợi và khó khăn của nghề lưới kéo đơn ở tỉnh Bạc Liêu

Kết quả cho thấy nghề lưới kéo đơn được ngư

dân tỉnh Bạc Liêu là do các thuận lợi chủ yếu như: (i) gần ngư trường khai thác, ngư trường khai thác của nghề lưới kéo đơn chủ yếu là vùng biển thuộc tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Bạc Liêu và tỉnh Cà Mau; (ii) Yêu cầu kỹ thuật đơn giản, không đòi hỏi kỹ thuật cao nên ngư dân nào cũng có thể tham gia và đem lại hiệu quả cao; (iii) Nguồn thủy sản đa dạng giúp ngư dân khai thác được nhiều loài thủy sản có giá trị; (iv) Có sẵn nguồn lao động nên việc tìm lao động dễ dàng.

Bảng 9: Những thuận lợi khi thực hiện nghề lưới kéo đơn ở tỉnh Bạc Liêu

Nội dung	Gần bờ (n=45)		Xa bờ (n=45)	
	Số quan sát	Xếp hạng	Số quan sát	Xếp hạng
Gần ngư trường khai thác	28	1	30	1
Yêu cầu kỹ thuật thấp	27	2	25	2
Lao động sẵn có	17	3	15	3
Nguồn lợi thủy sản đa dạng	9	4	10	4
Doanh thu cao	3	5	8	5

Bên cạnh đó, cũng còn nhiều khó khăn làm cản trở hoạt động khai thác của nghề lưới kéo đơn gần bờ và xa bờ như: (i) mất lưới, ngư cụ khai thác làm ảnh hưởng đến quá trình hoạt động của tàu; (ii) chi phí cao làm ngư dân làm nghề lưới kéo đơn gặp

khó khăn trong việc thiếu vốn (iii) thị trường tiêu thụ sản phẩm không ổn định, giá bán sản phẩm thấp dẫn đến cạnh tranh trong nghề; (iv) thời tiết thay đổi thất thường cũng ảnh hưởng đến thời gian khai thác và sản lượng khai thác.

Bảng 10: Những khó khăn của nghề lưới kéo đơn xa bờ ở tỉnh Bạc Liêu

Nội dung	Gần bờ (n=45)		Xa bờ (n=45)	
	Số quan sát	Xếp hạng	Số quan sát	Xếp hạng
Mất lưới, ngư cụ khai thác	21	1	16	4
Chi phí cao	15	2	24	1
Giá bán sản phẩm thấp	14	3	22	2
Thời tiết	9	4	3	7
Chưa bảo vệ được NLTS	8	5	8	6
Cạnh tranh trong nghề	6	6	9	5
Bảo quản sản phẩm chưa tốt	2	7	21	3

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

4.1 Kết luận

– Nghề lưới kéo đơn gần bờ và xa bờ của tỉnh Bạc Liêu có thể khai thác quanh năm nhưng những tháng có sản lượng cao tập trung vào tháng 5, 6, 7, 8 và 9. Ngư trường khai thác chủ yếu là vùng biển thuộc tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Bạc Liêu và tỉnh Cà Mau.

– Sản lượng khai thác trung bình của tàu lưới kéo đơn gần bờ là 104,2 tấn/tàu/năm, tổng thu nhập bình một chuyến biển là 145 triệu đồng/chuyến biển và lợi nhuận là 68,2 triệu đồng/chuyến biển với tỷ suất lợi nhuận 1,04 lần.

– Đối với tàu lưới kéo đơn xa bờ sản lượng trung bình là 346 tấn/tàu/năm, tổng thu nhập trung bình một chuyến biển là 1.228 triệu đồng/chuyến biển và lợi nhuận là 539 triệu đồng/chuyến biển với tỷ suất lợi nhuận 0,65.

– Khó khăn lớn nhất của nghề lưới kéo đơn là tình trạng mất lưới, ngư cụ khai thác của ngư dân. Chi phí đầu tư cao gặp khó khăn trong việc thiếu vốn đầu tư.

4.2 Đề xuất

– Để nghề lưới kéo đơn phát triển ổn định thì cần có chính sách hỗ trợ vốn cho ngư dân.

– Có giải pháp giúp ngư dân bảo quản sản phẩm khai thác và chính sách hỗ trợ giá cho sản phẩm thủy sản

– Đẩy mạnh khai thác xa bờ có hiệu quả, hạn chế đánh bắt gần bờ để bảo vệ nguồn lợi thủy sản tránh khỏi nguy cơ cạn kiệt và tuyệt chủng những loài thủy sản quý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2013. Quy định về quản lý nghề lưới kéo khai thác hải sản tại vùng biển Việt Nam. 6 trang.

- Chi cục KT&BVNLTS tỉnh Bạc Liêu, 2015. Báo cáo kết quả thực hiện công tác khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản năm 2014 và kế hoạch hoạt động năm 2015. 11 trang.
- Lê Văn Ninh, 2006. Hiện trạng nghề khai thác hải sản tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và một số định hướng phát triển trong thời gian tới. Tạp chí thủy sản số 11/2006.
- Nguyễn Thanh Long và Nguyễn Thanh Phương, 2010. Phân tích khía cạnh kinh tế và kỹ thuật của các nghề khai thác thủy sản chủ yếu ở tỉnh Sóc

Trăng. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ 2010: 14b: 354-366.

- Nguyễn Thanh Long, 2012. Nghiên cứu các giải pháp quản lý hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản ven biển tỉnh Sóc Trăng. Luận án Tiến sĩ. Đại học Cần Thơ. Cần Thơ.
- Nguyễn Thanh Long, 2015. Phân tích hiệu quả kỹ thuật và tài chính của nghề lưới kéo đơn xa bờ (>90 CV) ở tỉnh Bến Tre. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 38 (2015) (1): 88-94.